

Số: 217/2013/TT-BTC

BỘ CÔNG THƯƠNG	
ĐẾN	Số:
	Ngày:
	Chuyên:
	Lưu hồ sơ số:

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực
chứng khoán và thị trường chứng khoán**

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 108/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 2. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán là 02 năm kể từ ngày chấm dứt hành vi vi phạm đối với vi phạm hành chính đã kết thúc hoặc kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện. Ngày

phát hiện hành vi vi phạm hành chính là ngày lập biên bản ghi nhận hành vi vi phạm hành chính đó.

2. Việc xác định thời hiệu xử phạt đối với một số hành vi vi phạm được hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm quy định về thực hiện chào bán, phát hành chứng khoán tại các Điểm b, c và d Khoản 3 Điều 4, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 6, Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán (sau đây gọi tắt là Nghị định số 108/2013/NĐ-CP), ngày chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày kết thúc việc thu tiền mua chứng khoán. Đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP, thời hiệu xử phạt được tính kể từ ngày chứng khoán đã chào bán ra công chúng được đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch đối với vi phạm đã kết thúc hoặc kể từ ngày lập biên bản ghi nhận hành vi vi phạm đối với vi phạm đang được thực hiện;

b) Đối với hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đăng ký công ty đại chúng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Điểm a Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP, thời hiệu xử phạt được tính kể từ ngày lập biên bản ghi nhận hành vi vi phạm về hồ sơ đăng ký công ty đại chúng;

c) Đối với hành vi báo cáo, công bố thông tin không đúng thời hạn, không báo cáo, công bố thông tin theo quy định hoặc theo yêu cầu, thời điểm xác định hành vi vi phạm được thực hiện là ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn phải thực hiện báo cáo hoặc công bố thông tin theo quy hoặc theo yêu cầu;

d) Trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều này mà cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ ngày chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt. Ngày chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt là ngày cá nhân, tổ chức vi phạm tự giác trình báo và nhận thực hiện các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải lập biên bản ghi nhận việc này, lưu một bản vào hồ sơ vi phạm và giao một bản cho cá nhân, tổ chức vi phạm.

Điều 3. Hình thức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Việc xác định mức tiền phạt đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán được hướng dẫn cụ thể như sau:

Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó. Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tiền phạt tối thiểu và mức tiền phạt tối đa của khung tiền phạt.

2. Việc xác định số lợi bất hợp pháp đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện.

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xây dựng phương pháp tính số lợi bất hợp pháp đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán phù hợp với tình hình thực tế và trường hợp cụ thể.

3. Việc thu hồi chứng khoán đã chào bán, phát hành và hoàn trả cho nhà đầu tư tiền mua chứng khoán quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm phải công bố trên 01 tờ báo trung ương trong 03 số liên tiếp và trên trang thông tin điện tử của công ty về việc hoàn trả tiền mua chứng khoán hoặc tiền đặt cọc (nếu có) cộng thêm tiền lãi tính theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng mà cá nhân, tổ chức vi phạm mở tài khoản thu tiền mua chứng khoán hoặc tiền đặt cọc. Khoản tiền lãi của tiền mua chứng khoán hoặc tiền đặt cọc mà cá nhân, tổ chức vi phạm phải trả cho nhà đầu tư được tính từ ngày nhà đầu tư nộp tiền đến ngày cá nhân, tổ chức vi phạm trả lại tiền cho nhà đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư đã chuyển nhượng chứng khoán mua trong đợt chào bán nêu trên một cách hợp lệ, cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm xác định các nhà đầu tư đã nhận chuyển nhượng trước thời điểm thông báo hoàn trả tiền và số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ để thông báo cho nhà đầu tư đó được biết;

b) Cá nhân, tổ chức vi phạm phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả thực hiện việc hoàn trả cho nhà đầu tư tiền mua chứng khoán, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc hoàn trả cho nhà đầu tư.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ MỨC PHẠT

Điều 4. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đăng ký chào bán; hồ sơ phát hành chứng khoán; hồ sơ thành lập quỹ thành viên; hồ sơ đăng ký niêm yết, giao dịch chứng khoán; hồ sơ đề nghị cấp, bổ sung giấy phép thành lập và hoạt động; hồ sơ đăng ký thành lập công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý vốn; hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện; hồ sơ đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán, chi nhánh hoạt động lưu ký

1. Quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 4, Khoản 2 Điều 5, Khoản 3 Điều 7 và Điểm a Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp vi phạm đối với các thông tin sau:

a) Thông tin về hoạt động kinh doanh, tài sản, tình hình tài chính của tổ chức phát hành;

b) Thông tin về điều kiện chào bán, phát hành, về phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, phát hành;

c) Các thông tin, tài liệu pháp lý liên quan đến việc sử dụng vốn cho mục đích đầu tư, kinh doanh, phát triển dự án bất động sản;

d) Thông tin về cam kết bảo lãnh phát hành;

đ) Thông tin về cam kết chưa thực hiện của tổ chức có chứng khoán được chào bán, phát hành; thông tin về tranh chấp, khởi kiện liên quan đến tổ chức có chứng khoán được chào bán, phát hành có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán chào bán, phát hành;

e) Thông tin về danh sách công ty mẹ, công ty con của tổ chức phát hành, công ty mà tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, công ty nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối của tổ chức phát hành.

2. Quy định tại Khoản 3 Điều 14 và Khoản 4 Điều 15 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp vi phạm đối với các thông tin sau:

a) Thông tin về điều kiện niêm yết, điều kiện đăng ký giao dịch;

b) Thông tin về hoạt động kinh doanh, tài sản, tình hình tài chính của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch;

c) Thông tin về cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch đối với nhà đầu tư;

d) Thông tin về cam kết bảo lãnh thanh toán hoặc biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm và tài liệu về quyền sở hữu hợp pháp, hợp đồng bảo hiểm đối với các tài sản đó trong trường hợp niêm yết trái phiếu có bảo đảm;

đ) Thông tin về báo cáo kết quả đầu tư của quỹ và công ty đầu tư chứng khoán đại chúng có xác nhận của ngân hàng giám sát;

e) Thông tin về danh sách công ty mẹ, công ty con của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch, công ty mà tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, công ty nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch.

3. Quy định tại Khoản 7 Điều 20 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp vi phạm đối với các thông tin sau:

a) Thông tin về điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ uỷ thác quản lý vốn, chi nhánh công ty chứng khoán hoặc công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam;

b) Thông tin về hoạt động kinh doanh, tài sản, tình hình tài chính của tổ chức đề nghị cấp, bổ sung giấy phép.

4. Quy định tại Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp vi phạm đối với các thông tin về điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý vốn.

5. Quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 24 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp vi phạm đối với các thông tin sau:

a) Thông tin về điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện;

b) Thông tin về người dự kiến được bổ nhiệm làm Trưởng văn phòng đại diện.

6. Quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp vi phạm đối với các thông tin sau:

a) Thông tin về vốn góp tối thiểu;

b) Thông tin về thành viên góp vốn.

7. Quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp vi phạm đối với các thông tin sau:

a) Thông tin về cơ sở vật chất, kỹ thuật đảm bảo thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán;

b) Thông tin về hoạt động kinh doanh, tài sản, tình hình tài chính của tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán.

8. Hành vi "Lập, xác nhận hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng có sự giả mạo" tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP và hành vi "Lập, xác nhận hồ sơ giả mạo để niêm yết chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch chứng khoán" tại Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP là hành vi tạo dựng hoặc xác nhận các tài liệu, thông tin không có thực hoặc không chính xác để đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, đăng ký niêm yết hoặc đăng ký giao dịch chứng khoán.

Khi phát hiện hành vi quy định tại Khoản 3 Điều 5, Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán phải lập biên bản thu giữ giấy tờ thuộc hồ sơ giả mạo. Trong trường hợp giấy tờ giả mạo là giấy phép, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp giấy phép biết.

Điều 5. Vi phạm quy định về thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Hành vi "Sử dụng thông tin ngoài Bản cáo bạch hoặc thông tin sai lệch với thông tin trong Bản cáo bạch để thăm dò thị trường trước khi được phép thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng" tại Điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP là việc sử dụng thông tin không có trong Bản cáo bạch hoặc không chính xác so với nội dung tại Bản cáo bạch trong hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng để thăm dò thị trường trước khi được phép thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng.

2. Quy định tại Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp tổ chức đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đang xem xét hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng của tổ chức đó và chưa cấp giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng cho tổ chức đó.

3. Mức tiền phạt áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP được tính trên cơ sở khoản thu trái pháp luật từ việc thực hiện hành vi vi phạm. Khoản thu trái pháp luật là khoản tiền chênh lệch giữa tổng số tiền thu được từ đợt chào bán và tổng giá trị tính theo

giá trị sổ sách của số cổ phần đã chào bán tại thời điểm chào bán. Trường hợp đã áp dụng mức phạt tối đa là 05 lần khoản thu trái pháp luật mà mức phạt vẫn thấp hơn mức phạt tối đa áp dụng đối với hành vi chào bán chứng khoán ra công chúng nhưng không đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP thì áp dụng mức phạt tối đa được quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 6 Nghị định 108/2013/NĐ-CP để xử phạt.

Điều 6. Vi phạm quy định về nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng

Quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp tổ chức vi phạm đã được hướng dẫn sửa đổi thông tin không chính xác trong hồ sơ đăng ký công ty đại chúng nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 7. Vi phạm quy định về niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán

Hình thức xử phạt bổ sung “Đình chỉ hoạt động niêm yết chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch chứng khoán” tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP áp dụng đối với hành vi lập, xác nhận hồ sơ đăng ký niêm yết chứng khoán, đăng ký giao dịch chứng khoán có thông tin cố ý làm sai sự thật, che giấu sự thật hoặc sai lệch nghiêm trọng hoặc hành vi lập, xác nhận hồ sơ giả mạo để niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán trong trường hợp Sở giao dịch chứng khoán đã chấp thuận niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán cho tổ chức vi phạm.

Điều 8. Vi phạm quy định về tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán

1. Quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP được áp dụng đối với trường hợp tổ chức bất kỳ một địa điểm hoặc một hình thức trao đổi thông tin nào để thực hiện khớp lệnh mua, bán và giao dịch chứng khoán ngoài Sở giao dịch chứng khoán.

2. Trong trường hợp có khoản thu trái pháp luật, mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán được tính trên cơ sở toàn bộ các khoản thu mà tổ chức có được từ việc thực hiện hành vi vi phạm. Trường hợp đã áp dụng mức phạt tiền tối đa là 05 lần khoản thu trái pháp luật mà mức phạt vẫn thấp hơn mức phạt tiền tối đa quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP thì người có thẩm quyền xử phạt áp dụng mức phạt tối đa quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP để xử phạt.

Điều 9. Vi phạm quy định về thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán

1. Hành vi “Sử dụng tên gọi hoặc thay đổi tên gọi của công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch không đúng quy định pháp luật” tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP là việc công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán hoặc công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam sử dụng tên gọi không đúng tên được ghi trong giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chấp thuận mở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc phòng giao dịch.

2. “Thực hiện hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá

chứng khoán” tại Điểm a Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP là việc công ty chứng khoán cố ý cung cấp cho khách hàng và nhà đầu tư thông tin, đưa ra những nhận định, tư vấn hoặc khuyến cáo không chính xác, không đầy đủ, không có căn cứ, che giấu sự thật về giá hoặc các yếu tố ảnh hưởng tới giá của một hoặc nhiều loại chứng khoán dẫn đến khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán và có quyết định không đúng trong đầu tư.

Điều 10. Vi phạm quy định về giao dịch nội bộ và giao dịch thao túng thị trường chứng khoán

1. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 29 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP là số lợi phát sinh từ việc thực hiện hành vi giao dịch nội bộ hoặc giao dịch thao túng thị trường chứng khoán, sau khi trừ đi các khoản thuế, phí phải nộp. Trường hợp một người dùng nhiều tài khoản để giao dịch nội bộ hoặc giao dịch thao túng thị trường chứng khoán thì số lợi bất hợp pháp được tính trên tổng các tài khoản được sử dụng để giao dịch nội bộ hoặc giao dịch thao túng thị trường chứng khoán. Trường hợp một nhóm người thông đồng, cấu kết giao dịch nội bộ hoặc giao dịch thao túng thị trường chứng khoán thì số lợi bất hợp pháp được tính trên từng tài khoản được sử dụng để giao dịch nội bộ hoặc giao dịch thao túng thị trường chứng khoán.

2. Khi xem xét tính số lợi bất hợp pháp đối với hành vi giao dịch nội bộ hoặc giao dịch thao túng thị trường chứng khoán, nếu giá trị số lợi bất hợp pháp hoặc mức độ gây thiệt hại của hành vi vi phạm đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì phải chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 62 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Chương III

THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 11. Phân định thẩm quyền xử phạt

Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán, Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xử phạt theo thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 37 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP, trừ trường hợp hành vi vi phạm hành chính được phát hiện qua hoạt động thanh tra chuyên ngành thì thẩm quyền xử phạt thuộc Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 12. Giao quyền xử phạt, ra quyết định cưỡng chế và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả

Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể giao cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 13. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Trong quá trình xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc trong trường hợp đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

Trường hợp cá nhân vi phạm đang chấp hành quyết định xử phạt, nếu phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày quyết định tạm đình chỉ có hiệu lực thi hành, người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đồng thời thông báo bằng văn bản cho cá nhân vi phạm biết.

2. Cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có trách nhiệm xem xét, kết luận vụ việc và trả lời kết quả giải quyết bằng văn bản cho người có thẩm quyền đã chuyển hồ sơ trong thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Trường hợp không khởi tố vụ án hình sự thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải trả hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt đã chuyển hồ sơ đến.

3. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự thông báo về quyết định khởi tố vụ án hình sự, người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển hồ sơ gốc vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; trường hợp đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người ra quyết định xử phạt phải hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 14. Chuyển giao vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thanh tra, kiểm tra đối với các cá nhân, tổ chức nếu phát hiện có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán nhưng không thuộc thẩm quyền xử phạt của mình thì phải chuyển toàn bộ hồ sơ vụ việc và đề xuất xử lý bằng văn bản tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để giải quyết.

Hồ sơ bao gồm: Biên bản ghi nhận về hành vi vi phạm hành chính (bản gốc), tài liệu, dữ liệu, chứng cứ có liên quan đến hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán thu thập được trong quá trình thanh tra, kiểm tra.

2. Đối với vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán do các cơ quan quản lý nhà nước chuyển đến, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận toàn bộ hồ sơ, tài liệu về vụ việc vi phạm hành chính đó và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ, tài liệu, chứng cứ chưa đủ căn cứ để xử phạt vi phạm hành chính thì xác minh thêm tình tiết làm căn cứ ra quyết định xử phạt hoặc tiến hành thanh tra, kiểm tra làm rõ hành vi vi phạm;

b) Trường hợp hồ sơ tài liệu, biên bản vụ việc vi phạm hành chính chuyển đến đúng thủ tục quy định và có đủ cơ sở chứng minh, kết luận về hành vi vi phạm hành chính thì lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt theo quy định pháp luật.

Điều 15. Lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì người lập biên bản phải chuyển toàn bộ hồ sơ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Hồ sơ vi phạm bao gồm:

- a) Biên bản vi phạm hành chính (bản gốc);
- b) Dự thảo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
- c) Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến hành vi vi phạm đó;
- d) Biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (nếu có);
- đ) Các tài liệu cần thiết khác.

2. Biên bản vi phạm hành chính phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính. Đối với trường hợp không xác định được chính xác địa điểm xảy ra vi phạm thì ghi địa điểm nơi xử lý vi phạm. Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc từ chối ký biên bản thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản, thu thập bằng chứng vi phạm, ra quyết định xử phạt hoặc chuyển hồ sơ vi phạm cho người có thẩm quyền xử phạt.

3. Trường hợp hành vi vi phạm đã bị lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt mà cá nhân, tổ chức không thực hiện yêu cầu, kết luận, quyết định của Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, vẫn cố ý thực hiện hành vi vi phạm đó thì Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước áp dụng biện pháp ngăn chặn là tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán theo thủ tục hành chính quy định tại Điều 125 và Điều 126 Luật xử lý vi phạm hành chính để bảo đảm hành vi vi phạm phải chấm dứt. Đối với trường hợp này, khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, có thể áp dụng thêm tình tiết tăng nặng quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 10 Luật xử lý vi phạm hành chính hoặc xử phạt đối với hành vi không thực hiện yêu cầu, kết luận, quyết định của đoàn thanh tra theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 36 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP trong trường hợp Trưởng đoàn Thanh tra đang thi hành công vụ.

4. Quyết định xử phạt phải do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký và đóng dấu cơ quan Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 16. Công bố thông tin về quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán, Quyết định xử phạt phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trường hợp đối tượng bị xử phạt là thành viên giao dịch, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch chứng khoán, Quyết định xử phạt phải được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán.

2. Nội dung thông tin công bố gồm: họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm, hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả.

Chương IV

CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Điều 17. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế

1. Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định cưỡng chế và tổ chức việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do mình ban hành.

2. Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế và tổ chức việc thi hành cưỡng chế trong các trường hợp sau đây:

a) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do mình ban hành;

b) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành nhưng không đủ điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định cưỡng chế;

c) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành.

Điều 18. Các biện pháp cưỡng chế

1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán bao gồm:

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập; khấu trừ tiền từ tài khoản tại ngân hàng;

b) Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá; kê biên chứng khoán có giá trị tương ứng với số tiền phạt;

c) Thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản;

d) Áp dụng các biện pháp cưỡng chế khác để buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 108/2013/NĐ-CP.

2. Trong trường hợp cá nhân, tổ chức phải thi hành quyết định cưỡng chế buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế chưa thực hiện được ngay thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế áp dụng một trong các biện pháp nêu tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2014 và thay thế Thông tư số 37/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 85/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. / *Ban*

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng BCD phòng chống tham nhũng TW;
- Viện Kiểm sát NDTC, Toà án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website BTC;
- Lưu: VT, UBCK.

